

Phụ lục II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TIẾP NHẬN TẠI
TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / 6/2025 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Ghi chú
I	LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG		
1	2.000633.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
2	1.012427.000.00.00.H12	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
3	1.012568.000.00.00.H12	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp huyện quản lý	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
4	1.012569.000.00.00.H12	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
5	2.002675.000.00.00.00.H12	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cơ sở kinh doanh xăng, dầu chỉ có nguy cơ xảy ra tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền, trên sông, trên biển	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
6	2.002096.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
7	2.001240.000.00.00.H12	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
8	2.000615.000.00.00.H12	Cấp sửa đổi, bổ sung Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
9	2.000620.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã

10	2.001283.000.00.00.H12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
11	2.001270.000.00.00.H12	Cấp lại giấy chứng nhận đủ Điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
12	2.001261.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
13	2.000150.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
14	2.000162.000.00.00.H12	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
15	2.000181.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
16	1.001279.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
17	2.000629.000.00.00.H12	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
18	2.002620.000.00.00.H12	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	
II	LĨNH VỰC TƯ PHÁP		
19	1.005462.000.00.00.H12	Phục hồi danh dự cấp huyện	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
20	2.002190.000.00.00.H12	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại cấp huyện	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
21	2.000992.000.00.00.H12	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên	Phân định thẩm quyền

		dịch thuật của Phòng Tư pháp	huyện xuống xã
22	2.001008.000.00.00.H12	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
23	2.001044.000.00.00.H12	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
24	2.001050.000.00.00.H12	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
25	2.001052.000.00.00.H12	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
26	2.000815.000.00.00.H12	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
27	2.000884.000.00.00.H12	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
28	2.000913.000.00.00.H12	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
29	2.000927.000.00.00.H12	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
30	2.000942.000.00.00.H12	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
31	2.000908.000.00.00.H12	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
32	2.002516.000.00.00.H12	Xác nhận thông tin hộ tịch	Phân định thẩm quyền

			huyện xuống xã
33	2.000635.000.00.00.H12	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
34	2.000528.000.00.00.H12	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
35	2.000806.000.00.00.H12	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
36	1.001766.000.00.00.H12	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
37	2.000779.000.00.00.H12	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
38	1.001695.000.00.00.H12	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
39	1.001669.000.00.00.H12	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
40	2.000756.000.00.00.H12	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
41	2.000748.000.00.00.H12	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
42	2.002189.000.00.00.H12	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
43	2.000554.000.00.00.H12	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã

		ngoài	
44	2.000547.000.00.00.H12	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
45	2.000522.000.00.00.H12	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
46	1.000893.000.00.00.H12	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
47	2.000513.000.00.00.H12	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
48	2.000497.000.00.00.H12	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
49	2.000979.000.00.00.H12	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
50	2.002363.000.00.00.H12	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
51	2.001008	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
52	2.000424	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
53	2.002165.000.00.00.H12	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	

		cấp xã	
54	2.001035.000.00.00.H12	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	
55	2.001019.000.00.00.H12	Chứng thực di chúc	
56	2.001016.000.00.00.H12	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	
57	2.001406.000.00.00.H12	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	
58	2.001009.000.00.00.H12	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	
59	2.000815.000.00.00.H12	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	
60	2.000913.000.00.00.H12	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	
61	2.000927.000.00.00.H12	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	
62	2.000942.000.00.00.H12	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	
63	2.000884.000.00.00.H12	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	
64	2.000908.000.00.00.H12	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	
65	2.002516.000.00.00.H12	Xác nhận thông tin hộ tịch	
66	2.000635.000.00.00.H12	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	
67	1.001193. 000.00.00.H12	Đăng ký khai sinh	
68	1.000894. 000.00.00.H12	Đăng ký kết hôn	
69	1.001022. 000.00.00.H12	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	
70	1.000689. 000.00.00.H12	Đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	
71	1.000656. 000.00.00.H12	Đăng ký khai tử	
72	1.003583. 000.00.00.H12	Đăng ký khai sinh lưu động	
73	1.000593. 000.00.00.H12	Đăng ký kết hôn lưu động	
74	1.000419. 000.00.00.H12	Đăng ký khai tử lưu động	
75	1.004837. 000.00.00.H12	Đăng ký giám hộ	
76	1.004845. 000.00.00.H12	Đăng ký chấm dứt giám hộ	

77	1.004859.000.00.00.H12	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	
78	1.004873.000.00.00.H12	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	
79	1.004884.000.00.00.H12	Đăng ký lại khai sinh	
80	1.004772.000.00.00.H12	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	
81	1.004746.000.00.00.H12	Đăng ký lại kết hôn	
82	1.005461.000.00.00.H12	Đăng ký lại khai tử	
83	3.000322.000.00.00.H12	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	
84	3.000323.000.00.00.H12	Đăng ký giám sát việc giám hộ	
85	2.001263.000.00.00.H12	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	
86	2.001255.000.00.00.H12	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	
87	2.002621.000.00.00.H12	Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	
88	2.002622.000.00.00.H12	Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất	
89	2.001457.000.00.00.H12	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật	
90	2.001449.000.00.00.H12	Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	
91	2.000373.000.00.00.H12	Công nhận hòa giải viên	
92	2.000950.000.00.00.H12	Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	
93	2.000930.000.00.00.H12	Thôi làm hòa giải viên	
94	2.002080.000.00.00.H12	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên	
III	LĨNH VỰC DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO		
95	1.012603.000.00.00.H12	Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
96	1.012592.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động tín ngưỡng	
97	1.012591.000.00.00.H12	Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	
98	1.012590.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	
99	1.012586.000.00.00.H12	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	
100	1.012588.000.00.00.H12	Thủ tục thông báo danh mục	

		hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	
101	1.012585.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	
102	1.012584.000.00.00.H12	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	
103	1.012582.000.00.00.H12	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	
104	1.012580.000.00.00.H12	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung.	
105	1.012579.000.00.00.H12	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	
106	1.012222.000.00.00.H12	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
IV	LĨNH VỰC TÀI CHÍNH		
107	1.012994.000.00.00.H12	Thủ tục khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
108	1.012995.000.00.00.H12	Thủ tục Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
109	1.012996.000.00.00.H12	Thủ tục Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
110	2.000575.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
111	1.001266.000.00.00.H12	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
112	1.001570.000.00.00.H12	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã	Phân định thẩm quyền

		thông báo của hộ kinh doanh	huyện xuống xã
113	2.000720.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
114	1.001612.000.00.00.H12	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
115	2.002638.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
116	2.002642.000.00.00.H12	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
117	2.002643.000.00.00.H12	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
118	2.002644.000.00.00.H12	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
119	2.002645.000.00.00.H12	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
120	2.002637.000.00.00.H12	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
121	2.002639.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
122	2.002635.000.00.00.H12	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã

		phạm quyền sở hữu công nghiệp	
123	2.002636.000.00.00.H12	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
124	2.002650.000.00.00.H12	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
125	2.002648.000.00.00.H12	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
126	2.002640.000.00.00.H12	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
127	2.002649.000.00.00.H12	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
128	2.002646.000.00.00.H12	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
129	2.002641.000.00.00.H12	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
130	1.005010.000.00.00.H12	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
131	1.004982.000.00.00.H12	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
132	2.001973.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã

		nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
133	1.005377.000.00.00.H12	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
134	1.005378.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
135	2.001958.000.00.00.H12	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
136	1.004979.000.00.00.H12	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
137	1.004901.000.00.00.H12	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
138	1.005277.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
139	2.002123.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
140	1.005280.000.00.00.H12	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
141	3.000257	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách	Phân định thẩm quyền huyện

		nhà nước	xuống xã
142	1.005412.000.00.00.H12	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	
143	2.002226.000.00.00.H12	Thông báo thành lập Tổ hợp tác	
144	2.002227.000.00.00.H12	Thông báo thay đổi Tổ hợp tác	
145	2.002228.000.00.00.H12	Thông báo chấm dứt hoạt động của Tổ hợp tác	
146	2.002668.000.00.00.H12	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
V	LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH		
147		Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	Công bố mới
148		Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Công bố mới
149		Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Công bố mới
150		Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Công bố mới
151		Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Công bố mới
152	1.003622.000.00.00.H12	Thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	
153	1.012084.000.00.00.H12	Cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	
154	1.012085.000.00.00.H12	Hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	
155	2.000794.000.00.00.H12	Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	
156	1.003635	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
157	1.003645	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã

158	1.008898	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
159	1.008899	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
160	1.008900	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
161	2.001786	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
162	2.001880	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
163	2.001884	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
164	2.001885	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
VI LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG			
165	1.003456.000.00.00.H12	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
166	1.003459.000.00.00.H12	Thẩm định, phê duyệt phương án	Phân định

		ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	thẩm quyền huyện xuống xã
167	1.001662.000.00.00.H12	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
168	1.003347.000.00.00.H12	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
169	1.003434.000.00.00.H12	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp huyện)	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
170	1.003471.000.00.00.H12	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
171	2.001627.000.00.00.H12	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
172	1.003956.000.00.00.H12	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
173	1.004478.000.00.00.H12	Công bố mở cảng cá loại 3	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
174	1.004498.000.00.00.H12	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
175	1.007919.000.00.00.H12	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
176	1.009482.000.00.00.H12	Công nhận khu vực biển cấp	Phân định

		huyện	thẩm quyền huyện xuống xã
177	1.009483.000.00.00.H12	Giao khu vực biển cấp huyện	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
178	1.009485.000.00.00.H12	Trả lại khu vực biển cấp huyện	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
179	1.009484.000.00.00.H12	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cấp huyện	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
180	1.009486.000.00.00.H12	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển cấp huyện	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
181	1.012531.000.00.00.H12	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
182	1.012694.000.00.00.H12	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
183	1.012695.000.00.00.H12	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
184	1.012771.000.00.00.H12	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
185	1.012773.000.00.00.H12	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã

		trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân	
186	1.012775.000.00.00.H12	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
187	1.012780.000.00.00.H12	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn,	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã

		vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở	
188	1.012774.000.00.00.H12	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là cá nhân	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
189	1.012776.000.00.00.H12	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
190	1.012777.000.00.00.H12	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
191	1.012778.000.00.00.H12	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
192	1.012779.000.00.00.H12	Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là cá nhân	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
193	1.012796.000.00.00.H12	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	Phân định thẩm quyền

			huyện xuống xã
194	1.012806.000.00.00.H12	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
195	1.012807.000.00.00.H12	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
196	1.012809.000.00.00.H12	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư.	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
197	1.012810.000.00.00.H12	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là cá nhân	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
198	1.012811.000.00.00.H12	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp huyện	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
199	1.012814.000.00.00.H12	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
200	1.012817.000.00.00.H12	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
201	1.012816.000.00.00.H12	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
202	1.012818.000.00.00.H12	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
203	1.012836.000.00.00.H12	Hỗ trợ chi phí nâng cao hiệu quả	Phân định

		chăn nuôi cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	thẩm quyền huyện xuống xã
204	1.003471.000.00.00.H12	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
205	2.001627.000.00.00.H12	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
206	1.012837.000.00.00.H12	Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
207	1.012850.000.00.00.H12	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
208	1.012849.000.00.00.H12	Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
209	1.012922.000.00.00.H12	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
210	1.011471.000.00.00.H12	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã

211	3.000250.000.00.00.H12	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
212	3.000154.000.00.00.H12	Thủ tục hải quan đối với gỗ nhập khẩu	
213	1.008004.000.00.00.H12	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	
214	1.003596.000.00.00.H12	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	
215	1.012693.000.00.00.H12	Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư	
216	1.010091.000.00.00.H12	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	
217	1.010092.000.00.00.H12	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	
218	2.002163.000.00.00.H12	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	
219	2.002162.000.00.00.H12	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	
220	1.003446.000.00.00.H12	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã	
221	1.003440.000.00.00.H12	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã	
222	2.001621.000.00.00.H12	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ	

		trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện)	
223	1.012780.000.00.00.H12	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở	
224	1.012812.000.00.00.H12	Hòa giải tranh chấp đất đai	
225	1.010736.000.00.00.H12	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	
226	1.011606.000.00.00.H12	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hằng năm	

227	1.011607.000.00.00.H12	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	
228	1.011608.000.00.00.H12	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	
229	1.011609.000.00.00.H12	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	
230	3.000412.000.00.00.H12	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	
231	1.004082.000.00.00.H12	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	
VII	LĨNH VỰC THANH TRA		
232	2.002408.000.00.00.H12	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp huyện	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
233	2.002412.000.00.00.H12	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp huyện	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
234	2.002395.000.00.00.H12	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp huyện	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
235	2.002174.000.00.00.H12	Thủ tục tiếp công dân tại cấp huyện	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
236	2.001879.000.00.00.H12	Thủ tục xử lý đơn tại cấp huyện	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
237	2.000927.000.00.00.H12	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	
238	2.001016.000.00.00.H12	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	
239	2.002409.000.00.00.H12	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	
240	2.000751.000.00.00.H12	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	
241	2.000927.000.00.00.H12	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	
VIII	LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		
242	1.012961.000.00.00.H12	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
243	1.006445.000.00.00.H12	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu	Phân định

		giáo, trường mầm non, nhà trẻ	thẩm quyền huyện xuống xã
244	1.012962.000.00.00.H12	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
245	1.006390.000.00.00.H12	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
246	1.006444.000.00.00.H12	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
247	1.012963.000.00.00.H12	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
248	1.004563.000.00.00.H12	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
249	1.001639.000.00.00.H12	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
250	2.001842.000.00.00.H12	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
251	1.004552.000.00.00.H12	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
252	1.005099.000.00.00.H12	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học.	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
253	1.012964.000.00.00.H12	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
254	1.012968.000.00.00.H12	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp	Phân định thẩm quyền

		học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	huyện xuống xã
255	1.012967.000.00.00.H12	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
256	1.012965.000.00.00.H12	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
257	1.012966.000.00.00.H12	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
258	3.000182.000.00.00.H12	Tuyển sinh trung học cơ sở	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
259	2.002481.000.00.00.H12	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
260	2.002483.000.00.00.H12	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
261	2.002482.000.00.00.H12	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
262	2.001904.000.00.00.H12	Tiếp nhận đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở.	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
263	1.005108.000.00.00.H12	Thuyên chuyển đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở.	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
264	1.012969.000.00.00.H12	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
265	3.000308.000.00.00.H12	Giải thể trung tâm học tập cộng	Phân định

		đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	thẩm quyền huyện xuống xã
266	3.000307.000.00.00.H12	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
267	1.012970.000.00.00.H12	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
268	3.000309.000.00.00.H12	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
269	2.002594.000.00.00.H12	Đề nghị đánh giá, công nhận “Đơn vị học tập” cấp huyện	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
270	1001000.000.00.00.H12	Xác nhận đăng ký hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa.	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
271	1.008724.000.00.00.H12	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận.	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
272	1.008725.000.00.00.H12	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận.	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
273	1.008951.000.00.00.H12	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa	Phân định thẩm quyền huyện

		bàn có khu công nghiệp.	xuống xã
274	1.001714.000.00.00.H12	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
275	1.005143.000.00.00.H12	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
276	1.002407.000.00.00.H12	Xét, cấp học bổng chính sách	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
277	1.003702.000.00.00.H12	Hỗ trợ học tập đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
278	1.001622.000.00.00.H12	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
279	1.008950.000.00.00.H12	Trợ cấp đối với trẻ em mồ côi là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
280	1.005144.000.00.00.H12	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
281	1.005090.000.00.00.H12	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
282	1.005092.000.00.00.H12	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
283	2.001914.000.00.00.H12	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
284	1.004889.000.00.00.H12	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung	Phân định thẩm quyền

		học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	huyện xuống xã
285	2.001960.000.00.00.H12	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
286	2.002284.000.00.00.H12	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
287	1.012972.000.00.00.H12	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	
288	1.012973.000.00.00.H12	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	
289	1.012974.000.00.00.H12	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	
290	1.012975.000.00.00.H12	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	
291	1.001714.000.00.00.H12	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	
292	2.002771.000.00.00.H12	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	
293	2.002770.000.00.00.H12	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	
294	1.012972.000.00.00.H12	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	
IX	LĨNH VỰC XÂY DỰNG		
295	2.001921.000.00.00.H12	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật	Dùng chung

		sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ. T+H+X	
296	1.000314.000.00.00.H12	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác T+H+X	Dùng chung
297	1.013061.000.00.00.H12	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác T+H+X	Dùng chung
298	1.013274.000.00.00.H12	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác T+ H+X	Dùng chung
299	1.009444.000.00.00.H12	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa (T+H dùng chung)	Dùng chung
300	1.004088.000.00.00.H12	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa T+H+X .	Dùng chung
301	1.004047.000.00.00.H12	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa T+H+X .	Dùng chung
302	1.004036.000.00.00.H12	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa T+H+X .	Dùng chung
303	2.001711.000.00.00.H12	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật T+H+X .	Dùng chung
304	1.004002.000.00.00.H12	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện T+H+X .	Dùng chung
305	1.003970.000.00.00.H12	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện T+H+X .	Dùng chung
306	1.006391.000.00.00.H12	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác T+H+X .	Dùng chung
307	1.003930.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện T+H+X .	Dùng chung
308	2.001659.000.00.00.H12	Xóa đăng ký phương tiện T+H+X .	Dùng chung
309	2.001218.000.00.00.H12	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc	Phân định thẩm quyền

		vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	huyện xuống xã
310	2.001217.000.00.00.H12	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
311	2.001215.000.00.00.H12	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
312	2.001214.000.00.00.H12	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
313	2.001212.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
314	2.001211.000.00.00.H12	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
315	1.009452.000.00.00.H12	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
316	1.009453.000.00.00.H12	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
317	1.009454.000.00.00.H12	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
318	1.009455.000.00.00.H12	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
319	1.003658.000.00.00.H12	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
320	1.009465.000.00.00.H12	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	Phân định thẩm quyền

			huyện xuống xã
321	1.005040.000.00.00.H12	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	Dùng chung
322	1.013207.000.00.00.H12	Chấp thuận thiết kế nút giao T+H+X (Đặc thù)	Dùng chung
323	1.013208.000.00.00.H12	Gia hạn chấp thuận thiết kế nút giao T+H+X (Đặc thù)	Dùng chung
324	1.013209.000.00.00.H12	Cấp phép thi công nút giao T+H+X (Đặc thù)	Dùng chung
325	1.013210.000.00.00.H12	Gia hạn cấp phép thi công nút giao T+H+X (Đặc thù)	Dùng chung
326	1.003141.000.00.00.H12	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
327	1.013232.000.00.00.H12	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
328	1.013227.000.00.00.H12	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
329	1.013226.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
330	1.013228.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã

		giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	
331	1.010322.000.00.00.H12	Thẩm định dự án thuộc đối tượng lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật do UBND huyện hoặc chủ tịch UBND huyện quyết định đầu tư (Phân nhiệm vụ thẩm định cơ quan chuyên môn về xây dựng) T+H	Dùng chung
332	1.012888.000.00.00.H12	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
333	1.008455.000.00.00.H12	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
334	1.002662.000.00.00.H12	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
335	1.013229.000.00.00.H12	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
336	1.013225.000.00.00.H12	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
337	1.007809	Sử dụng tạm thời một phần hè phố tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.	
338	1.007812	Sử dụng tạm thời một phần hè phố làm điểm trông, giữ xe phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao, điều	

		hành, lễ hội	
339	1.007815	Sử dụng tạm thời một phần hệ phố làm điểm trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng để phục vụ thi công công trình của hộ gia đình	
340	1.007818	Sử dụng tạm thời một phần lòng đường làm điểm trung chuyển rác thải sinh hoạt của doanh nghiệp vệ sinh môi trường đô thị	
341	1.007819	Sử dụng tạm thời một phần hệ phố, lòng đường làm điểm trông, giữ xe có thu phí	
342	1.007820	Sử dụng tạm thời một phần lòng đường làm điểm trông, giữ xe ô tô phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao, điều hành, lễ hội	
343	1.007821	Gia hạn sử dụng tạm thời một phần hệ phố làm điểm trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng để phục vụ thi công công trình của hộ gia đình	
344	1.007822	Gia hạn sử dụng tạm thời một phần lòng đường làm điểm trung chuyển rác thải sinh hoạt của doanh nghiệp vệ sinh môi trường đô thị	
345	1.007823	Gia hạn sử dụng tạm thời một phần hệ phố, lòng đường làm điểm trông, giữ xe có thu phí	
X	LĨNH VỰC NỘI VỤ		
346	1.011550.000.00.00.H12	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh.	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
347	1.011548.000.00.00.H12	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động.	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
348	2.002303.000.00.00.H12	Lập danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
349	1012939.000.00.00.H12	Công nhận ban vận động thành lập hội.	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
350	1012952.000.00.00.H12	Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã

351	1012940.000.00.00.H12	Thủ tục thành lập hội.	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
352	1012941.000.00.00.H12	Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội.	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
353	1012950.000.00.00.H12	Thủ tục chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội.	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
354	1012949.000.00.00.H12	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
355	1012951.000.00.00.H12	Thủ tục hội tự giải thể.	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
356	1013024.000.00.00.H12	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
357	1013025.000.00.00.H12	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
358	1013026.000.00.00.H12	Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
359	1013027.000.00.00.H12	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
360	1013028.000.00.00.H12	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
361	1013029.000.00.00.H12	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
362	1013030.000.00.00.H12	Thủ tục quỹ tự giải thể	Phân định

			thẩm quyền huyện xuống xã
363	1.010832.000.00.00.H12	Thăm viếng mộ liệt sĩ	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
364	1.010833.000.00.00.H12	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	
365	2.002028	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
366	1.011548	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
367	1.011550	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
368	2.001955	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
369	1.012939	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
370	1.012940	Thủ tục thành lập hội	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
371	1.012949	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
372	1.012941	Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
373	1.012950	Thủ tục chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
374	1.012951	Thủ tục hội tự giải thể	Phân định

			thẩm quyền huyện xuống xã
375	1.012952	Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
376	1.013024	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ Quỹ	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
377	1.013025	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung hội đồng quản lý quỹ	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
378	1.013026	Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
379	1.013027	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ.	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
380	1.013028	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
381	1.013029	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
382	1.013030	Thủ tục quỹ tự giải thể	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
383		Đề nghị gia hạn tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ của hội	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
384		Đề nghị gia hạn giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
385	1.012426	Thủ tục tặng, truy tặng "Huy chương Thanh niên xung phong về vang" cho cá nhân theo công trạng	Phân định thẩm quyền

			huyện xuống xã
386	1.013263	Thủ tục xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
387	1.013264	Thủ tục xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
388	1.010803	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
389	1.010810	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
390	1.010825	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
391	1.010816	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
392	1.010817	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
393	1.010818	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
394	1.010819	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
395	1.010820	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
396	1.010821	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã

397	1.010612	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
398	1.010824	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
399	1.010829	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
400	1.010830	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
401	1.010804	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
402	1.010805	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
403	1.004964	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
XI	LĨNH VỰC Y TẾ		
404	1.004946.000.00.00.H12	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
405	1.004944.000.00.00.H12	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
406	1.001776.000.00.00.H12	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
407	1.001758.000.00.00.H12	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc,	Phân định thẩm quyền

		nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	huyện xuống xã
408	1.001753.000.00.00.H12	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
409	1.001731.000.00.00.H12	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
410	2.000777.000.00.00.H12	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
411	2.000744.000.00.00.H12	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
412	1.001739.000.00.00.H12	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
413	1.000684.000.00.00.H12	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Y tế	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
414	2.000298.000.00.00.H12	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Y tế	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
415	2.000294.000.00.00.H12	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Y tế	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
416	1.000669.000.00.00.H12	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Phòng Y	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã

		tế	
417	2.001661.000.00.00.H12	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
418	2.000751.000.00.00.H12	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	
419	1.001653.000.00.00.H12	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	
420	1.001699.000.00.00.H12	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	
421	2.000355.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	
422	1.003048.000.00.00.H12	Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế lần đầu	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
423	1.002995.000.00.00.H12	Thanh toán chi phí Khám bệnh, chữa bệnh một số trường hợp giữa cơ sở Khám bệnh, chữa bệnh và cơ quan Bảo hiểm xã hội	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
424	2.001252.000.00.00.H12	Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế hằng năm	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã
425	1.003034.000.00.00.H12	Ký Hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế đối với Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt bổ sung chức năng, nhiệm vụ, phạm vi chuyên môn, cấp chuyên môn kỹ thuật trong việc thực hiện khám bệnh, chữa bệnh	Phân định thẩm quyền huyện xuống xã